

Thứ sáu, ngày 5 tháng 11 năm 2021

Vietnam Daily Review

Phiên hồi phục

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 8/11/2021		•	
Tuần 8/11-12/11/2021			•
Tháng 11/2021			•

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Hôm nay thị trường trải qua một phiên tăng điểm nhẹ. Vừa mở cửa phiên giao dịch, áp lực bán khiến VN-Index giảm điểm, bên mua và bên bán giằng co trong cả phiên sáng. Tuy nhiên sang đến phiên chiều, lực mua đã thắng lực bán, VN-Index đi lên và đóng cửa tăng hơn 8 điểm so với phiên hôm qua. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tích cực với số mã tăng gấp đôi số mã giảm. Trong 16/19 ngành tăng điểm ngày hôm nay, xếp ở vị trí đầu là ngành Điện, nước & xăng dầu khí đốt có mức tăng mạnh nhất hơn 3.5%. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này mua ròng trên cả 2 sàn HSX và HNX. Xu hướng thị trường vẫn có thể duy trì nhịp vận động tích cực khi dòng tiền đầu tư vẫn đang ủng hộ đà tăng của thị trường.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đều tăng điểm theo chỉ số cơ sở. Các nhà đầu tư nên giao dịch thận trọng với các HĐTL ngắn hạn.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 05/11/2021, các chứng quyền tăng tích cực theo đà tăng trưởng của chứng khoán cơ sở. Giá trị giao dịch tăng nhẹ.

Phân tích kỹ thuật: NTC_Hồi phục (Trang 3)

Điểm nhấn

- VN-Index **+8.17** điểm, đóng cửa **1,456.51** điểm. HNX-Index **+5.22** điểm, đóng cửa **427.64** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **GAS (+2.72)**, **SHB (+0.51)**, **VNM (+0.43)**, **PLX (+0.40)**, **MW (+0.39)**.
- Kéo chỉ số giảm: **VCB (-0.84)**, **VHM (-0.78)**, **BID (-0.41)**, **TCB (-0.27)**, **MBB (-0.24)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **24,810** tỷ đồng, giảm **6.3%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 26,141 tỷ đồng.
- Biên độ dao động là 16 điểm. Thị trường có **303** mã tăng, 48 mã tham chiếu và **148** mã giảm.
- Giá trị mua ròng của khối ngoại: **226.51** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **HPG (121.47 tỷ)**, **GAS (40.07 tỷ)**, **CTG (36.99 tỷ)**. Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị **7.04** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

VN-INDEX **1456.51**
Giá trị: 24809.78 tỷ **8.17 (0.56%)**
Khối ngoại (ròng): 226.51 tỷ

HNX-INDEX **427.64**
Giá trị: 3439.11 tỷ **5.22 (1.24%)**
Khối ngoại (ròng): 7.04 tỷ

UPCOM-INDEX **108.20**
Giá trị: 2267.19 tỷ **0.82 (0.76%)**
Khối ngoại (ròng): -11.97 tỷ

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	80.2	1.71%
Giá vàng	1,798	0.34%
Tỷ giá USD/VND	22,698	0.05%
Tỷ giá EUR/VND	26,219	-0.05%
Tỷ giá JPY/VND	19,947	0.03%
LS liên NH 1 tháng	1.1%	5.00%
LS TPCP 5 năm	1.0%	0.00%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
HPG	121.5	VIC	-60.9
GAS	40.1	VHM	-55.8
CTG	37.0	SSI	-38.9
DXG	34.5	TPB	-34.0
VCI	30.0	DGC	-29.0
Nguồn: BSC Research			

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Tín hiệu hàng hóa	Trang 2
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 3
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 4
Thị trường phái sinh	Trang 5
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 6
Thống kê thị trường	Trang 7
Khuyến nghị dài hạn	Trang 8
Báo cáo mới nhất	Trang 9
Khuyến cáo sử dụng	Trang 10

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 05/11

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	84.03	-0.02%	-0.70%	11.20%	105.15%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	84.65	-0.07%	-1.20%	7.80%	85.60%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	UScent/gallon	241.31	0.16%	-1.40%	9.30%	116.21%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1791.87	-0.08%	-0.10%	1.80%	-4.53%		PNJ
Bạc	USD/ounce	24.02	-0.11%	-0.60%	6.60%	-1.08%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1249.00	0.04%	0.10%	-0.60%	27.94%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	797.50	0.03%	6.00%	5.60%	30.68%		AFX
Sữa	USD /cwt	18.65	-0.16%	-0.50%	2.50%	12.83%	VNM, GTN	KDC
Cao su*	JPY/kg	197.74	-0.84%	-1.80%	4.20%		DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	19.37	0.52%	-0.10%	-4.80%	49.34%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	US cent/lb	208.70	2.33%	3.00%	7.60%	84.12%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD /ton	9555.00	0.62%	-3.20%	6.90%	41.30%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép*	USD/ton	696.34	-3.11%	-8.60%	-18.30%		HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC*	USD/ton	744.49	-3.31%	-8.90%	-13.40%			
Nhôm	USD/ton	2719.50	0.11%	-5.40%	-4.90%	45.74%		CAV, SAM
Quặng sắt*	USD/ton	94.10	-4.14%	-14.20%	-10.40%		HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	120.75	-6.54%	-26.00%	-38.90%	93.98%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Dầu thô Brent giảm 1.45 USD tương đương 1.8% xuống 80.54 USD/thùng và dầu thô Tây Texas WTI giảm 2.05 USD tương đương 2.5% xuống 78.81 USD/thùng.
- Giá dầu giảm, đảo ngược đà tăng trước đó trong phiên giao dịch đầy biến động, sau báo cáo sản lượng dầu của Saudi Arabia sẽ sớm vượt qua 10 triệu thùng/ngày.

Giá vàng

- Vàng giao ngay trên sàn LBMA tăng 1.3% lên 1,791.71 USD/ounce, sau khi chạm mức thấp nhất 3 tuần trong phiên trước đó và vàng kỳ hạn tháng 12/2021 trên sàn New York tăng 1.7% lên 1,793.5 USD/ounce.
- Giá vàng có ngày tăng mạnh nhất trong 3 tuần, khi Cục Dự trữ Liên bang Mỹ và Ngân hàng Trung ương Anh không đồng loạt tăng lãi suất.

Giá sắt thép

- Trên sàn Đại Liên, giá quặng sắt tăng 0.3% lên 583 CNY/tấn, giá than luyện cốc tăng 1.5% lên 2,405 CNY/tấn, giá than cốc giảm 2.6% xuống 3,035 CNY/tấn, trong đầu phiên giao dịch giá than cốc tăng 4.3%.
- Trên sàn Thượng Hải, giá thép không gỉ kỳ hạn tháng 12/2021 giảm 2.3% xuống 18,130 CNY/tấn, trong phiên có lúc giảm 2.6% xuống 18,070 CNY/tấn. Giá thép cây kỳ hạn tháng 1/2022 giảm 2.4% xuống 4,226 CNY/tấn, giá thép cuộn cán nóng giảm 2.1% xuống 4,614 CNY/tấn.

Giá nông sản

- Giá đường thô kỳ hạn tháng 3/2022 trên sàn ICE tăng 1.75% lên 19.72 US cent/lb. Đồng thời, giá đường trắng kỳ hạn tháng 12/2021 trên sàn London tăng 0.7% lên 509.7 USD/tấn.
- Giá cà phê Robusta xuất khẩu của Việt Nam (loại 2.5% đen & vỡ) chào bán ở mức trừ lùi 260-300 USD/tấn hợp đồng kỳ hạn tháng 11/2021 trên sàn London. Tại thị trường nội địa, cà phê nhân xô được bán với giá 40,500-42,500 VND (1.78-1.87 USD)/kg. Tại New York, giá cà phê Arabica kỳ hạn tháng 12/2021 tăng 0.2% lên 2.0965 USD/lb. Tại London, giá cà phê robusta kỳ hạn tháng 1/2022 giảm 0.1% xuống 2,229 USD/tấn.

	5/11	% 5/11	4/11	% 4/11	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1456.51	0.56%	1448.34	0.28%	0.85%	6.87%
S&P 500			4680.06	0.42%	1.82%	7.69%
HĐTL S&P500	4675.75	0.05%	4673.25	0.45%	1.71%	7.39%
Shang- hai	3491.57	-1.00%	3526.87	0.81%	-1.57%	-1.26%
Euro Stoxx	4341.40	0.19%	4333.34	0.55%	2.14%	8.19%

Phân tích kỹ thuật
NTC_Hồi phục

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Tăng giá.
- Chỉ báo xu hướng MACD: Phân kỳ dương, MACD cắt lên đường tín hiệu
- Chỉ báo RSI: vùng trung lập, xu hướng tăng.

Nhận định: NTC đang hình thành xu hướng hồi phục sau khi tích lũy ngắn hạn tại ngưỡng hỗ trợ 170.0. Thanh khoản cổ phiếu đã vượt lên ngưỡng trung bình 20 phiên, đồng thuận với đà tăng giá của cổ phiếu. Chỉ báo RSI và chỉ báo MACD đều ủng hộ xu hướng hồi phục. Đường giá cổ phiếu cũng đã vượt lên đường MA20 và đang kiểm tra lại ngưỡng MA50, ủng hộ xu hướng tăng giá ngắn hạn. Nhà đầu tư có thể mở vị thế tại ngưỡng 178.50, chốt lãi tại ngưỡng 200 và cắt lỗ nếu cổ phiếu mất ngưỡng hỗ trợ ngắn hạn 170.0.



Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
11/4/2021	ANV	36.55	42.25	34.3	38	1	3.97%	Có thể tiếp tục mua
11/3/2021	KDC	59.8	66.5	54.5	59.7	2	-0.17%	Có thể tiếp tục mua
11/2/2021	SJS	69.4	77.5	64.5	67.9	3	-2.16%	Có thể tiếp tục mua
11/1/2021	SSI	41.4	47.4	40	42.9	4	3.62%	Có thể tiếp tục mua
10/29/2021	CSV	51.1	63	48	57.8	7	13.11%	Có thể tiếp tục mua
10/28/2021	PHC	16.5	19.5	14.5	18	8	9.09%	Có thể tiếp tục mua
10/27/2021	FRT	51.1	58	48	55.5	9	8.61%	Có thể tiếp tục mua
10/26/2021	DBC	60.9	69	58.5	63.8	10	4.76%	Có thể tiếp tục mua
10/25/2021	BVH	64.5	72.5	60	64	11	-0.78%	Có thể giữ nguyên vị thế
10/22/2021	C4G	12.5	14.5	11.3	14.3	14	14.40%	Cân nhắc không mua thêm (**)
10/14/2021	HVH	10.2	11.8	9.8	11.3	22	10.78%	Có thể tiếp tục mua
10/6/2021	DRC	33.7	37	31.3	34	30	0.89%	Có thể tiếp tục mua
10/4/2021	GVR	37.1	44.5	36	40.1	32	8.09%	Có thể tiếp tục mua
9/28/2021	HPG	52.6	61.2	50.2	56.6	38	7.60%	Có thể giữ nguyên vị thế
9/15/2021	VRE	28.55	32	27	31.2	51	9.28%	Cân nhắc không mua thêm (**)
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt				(**) Tiềm cận giá mục tiêu		

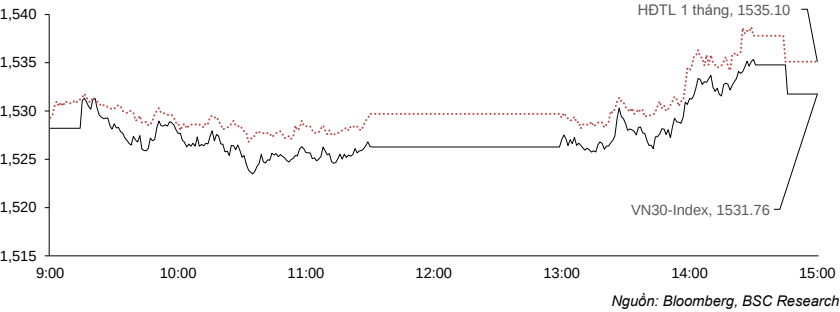
Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
10/20/2021	PHR	56.2	68.3	52.2	TP	16	21.53%
10/19/2021	MBG	11.5	14.3	10.5	TP	9	24.35%
10/18/2021	SD9	10.3	13.3	9	TP	4	29.13%
10/15/2021	TDT	14.6	17.3	13.5	TP	12	18.49%
10/13/2021	VNP	22.5	25.6	21.5	TP	14	13.78%
10/12/2021	NSH	18.7	20.8	17.5	SL	10	-6.42%
10/11/2021	VHM	81	88	79.5	SL	3	-1.85%
10/8/2021	VSC	62.5	70	60	TP	18	12.00%
10/7/2021	TIP	43.3	51.6	42.5	TP	25	19.17%
10/5/2021	VGC	34.65	39.55	32.5	TP	23	14.14%
10/1/2021	CII	18.5	20.5	17.7	TP	25	10.81%
9/30/2021	EVG	12.15	14	11.2	TP	29	15.23%
Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất				TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ		FS - Đóng vị thế sớm	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Năm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	12	3	7.85%	-1.03%	6.07%	16
Cổ phiếu đã chốt	207	130	14.37%	-7.81%	5.82%	25

Thị trường hợp đồng tương lai

Hình 4
VN30-Index Intraday vs HDTL 1 tháng Intraday



Bảng 4
Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2111	1535.10	0.35%	3.34	-32.0%	97,033	11/18/2021	13
VN30F2112	1533.90	0.42%	2.14	-85.0%	94	12/16/2021	41
VN30F2203	1529.30	0.08%	-2.46	44.4%	13	3/17/2022	132
VN30F2206	1530.70	0.62%	-1.06	115.8%	41	6/16/2022	223

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

• VN30 tăng 3.35 điểm lên 1531.76 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như FPT, MWG, PNJ, HPG, VNM, GAS tác động tích cực đến vận động tăng của VN30. Chỉ số dự kiến sẽ duy trì xu hướng tích lũy quanh ngưỡng 1530 điểm trong các phiên giao dịch tới.

• Các HDTL đều có mức tăng nhẹ theo chỉ số cơ sở. Xét về khối lượng giao dịch, ngoại trừ HDTL VN30F2206 và VN30F2203 tăng, các HDTL khác đều giảm. Xét về vị thế mở, HDTL VN30F2203 và VN30F2111 gần như không đổi, VN30F2206 tăng và VN30F2112 giảm. XU hướng giao dịch thị trường đang ở trạng thái khá cân bằng. Các nhà đầu tư nên giao dịch thận trọng với các HDTL ngắn hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CPNJ2107	2/10/2022	97	5:1	63,100	27.71%	2,500	1,620	26.56%	1,172	1.38	146,900	110,000	108,000
CPNJ2105	1/6/2022	62	5:1	379,600	27.71%	3,300	3,100	13.14%	2,884	1.08	129,000	9,500	108,000
CPNJ2106	3/14/2022	129	5:1	300	27.71%	2,600	2,770	9.49%	2,812	0.98	113,800	98,000	108,000
CPNJ2106	3/14/2022	129	5:1	300	27.71%	2,600	2,770	9.49%	2,812	0.98	113,800	98,000	108,000
CVPB2109	1/26/2022	82	3.89:1	452,500	31.01%	1,500	1,120	5.66%	306	3.66	49,630	41,111	37,950
CVNM2110	1/10/2022	66	9.83:1	134,500	20.62%	1,400	960	5.49%	304	3.15	116,291	90,241	89,200
CFPT2105	1/6/2022	62	4.95:1	710,100	26.00%	3,500	3,270	5.14%	2,744	1.19	100,935	86,000	97,600
CHDB2103	4/27/2022	173	8:1	669,500	33.00%	1,000	690	4.55%	223	3.09	55,608	28,888	26,700
CKDH2106	2/10/2022	97	1:1	34,700	30.23%	2,500	4,130	3.77%	2,908	1.42	50,980	49,000	48,200
CVNM2108	12/6/2021	31	10:1	224,100	20.62%	2,100	1,420	3.65%	958	1.48	91,500	80,000	89,200
CHPG2114	4/27/2022	173	10:1	1,448,500	33.42%	1,200	1,160	3.57%	569	2.04	79,789	56,789	56,600
CFPT2108	7/6/2022	243	4:1	10,400	26.00%	3,280	3,460	2.67%	1,466	2.36	116,915	106,835	97,600
CHDB2102	12/2/2021	27	8:1	78,900	33.00%	1,200	220	0.00%	2	96.92	41,083	32,283	26,700
CTCB2107	12/27/2021	52	7:1	28,900	34.32%	1,850	1,660	0.00%	925	1.80	64,790	47,500	53,000
CHPG2112	12/27/2021	52	6:1	141,500	33.42%	1,900	1,840	0.00%	1,398	1.32	91,500	48,900	56,600
CVPB2108	7/3/2022	240	5:1	921,700	31.01%	2,200	2,490	-0.80%	1	2,371.43	71,700	64,500	37,950
CKDH2105	12/27/2021	52	4:1	70,800	30.23%	2,150	2,800	-1.06%	2,719	1.03	42,120	37,600	48,200
CVIC2104	1/7/2022	63	10:1	104,100	27.42%	2,000	780	-1.27%	5	157.26	140,600	124,000	95,000
CMWG2108	3/14/2022	129	5:1	2,200	31.62%	3,500	3,400	-2.58%	2,833	1.20	149,000	126,000	132,000
CSTB2108	12/10/2021	35	4:1	120,700	40.47%	1,820	770	-3.75%	320	2.41	35,200	28,000	27,650
Tổng				5,533,300	29.17%**								

Chú thích: Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất
Lãi suất phi rủi ro là 4.75%
**Trung bình độ lệch chuẩn

CR: Tỷ lệ chuyển đổi
Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn
*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes

Nhận định:

• Trong phiên giao dịch ngày 05/11/2021, các chứng quyền tăng tích cực theo đà tăng trưởng của chứng khoán cơ sở.

• CTCB2109 và CHPG2115 tăng trưởng tốt nhất, lần lượt là 26.56% và 20.00%. Giá trị giao dịch tăng nhẹ 12,28%. CHPG2114 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 6.33% thị trường.

• CVPB2105, CVPB2106, CVPB2107, CVPB2108 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CVRE2111, CSTB2106, CHPG2112, CHDB2103 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CMWG2109, CMWG2109, CMSN2105 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	132.0	1.6%	0.9	4,091	9.4	6,130	21.5	5.0	49.0%	25.2%
PNJ	Bán lẻ	108.0	3.8%	1.0	1,068	4.2	4,214	25.6	4.4	48.0%	18.3%
BVH	Bảo hiểm	64.0	0.8%	1.4	2,066	2.8	2,473	25.9	2.2	26.6%	8.9%
PVI	Bảo hiểm	50.9	1.6%	0.5	518	0.9	4,211	12.1	1.6	56.3%	13.7%
VIC	Bất động sản	95.0	0.0%	0.7	15,717	7.3	1,248	76.1	3.6	13.7%	5.1%
VRE	Bất động sản	31.2	-1.1%	1.1	3,082	8.0	954	32.7	2.3	29.5%	7.4%
VHM	Bất động sản	82.0	-0.8%	1.0	15,524	29.4	8,287	9.9	4.1	22.9%	40.3%
DXG	Bất động sản	24.2	3.9%	1.3	627	10.3	1,299		1.7	29.8%	10.3%
SSI	Chứng khoán	42.9	-0.2%	1.5	1,832	26.6	2,172	19.8	3.1	42.6%	19.4%
VCI	Chứng khoán	71.7	-0.3%	1.0	1,038	12.9	4,165	17.2	3.8	20.0%	26.7%
HCM	Chứng khoán	42.1	0.6%	1.5	838	8.5	2,651	15.9	3.3	46.6%	22.1%
FPT	Công nghệ	97.6	1.7%	0.9	3,851	9.1	4,443	22.0	5.2	49.0%	25.1%
FOX	Công nghệ	81.0	1.6%	0.4	1,156	0.1	4,304	18.8	5.6	0.0%	30.0%
GAS	Dầu khí	122.4	4.5%	1.3	10,186	7.0	4,283	28.6	4.8	2.6%	17.6%
PLX	Dầu khí	53.9	2.3%	1.5	2,978	5.4	2,650	20.3	2.8	17.4%	14.2%
PVS	Dầu khí	28.6	0.4%	1.7	594	11.9	1,186	24.1	1.1	7.7%	4.6%
BSR	Dầu khí	24.2	1.7%	0.8	3,262	12.4	(909)		2.4	41.1%	-8.7%
DHG	Dược	101.2	-0.1%	0.4	575	0.1	6,020	16.8	3.7	54.4%	22.6%
DPM	Hóa chất	50.3	6.9%	0.8	856	18.2	4,018	12.5	2.2	10.0%	18.6%
DCM	Hóa chất	35.1	6.8%	0.7	808	18.6	1,701	20.6	2.8	4.6%	13.7%
VCB	Ngân hàng	97.5	-0.9%	1.1	15,722	4.8	5,697	17.1	3.3	23.5%	20.8%
BID	Ngân hàng	43.6	-0.9%	1.3	7,624	3.7	2,449	17.8	2.1	16.6%	12.2%
CTG	Ngân hàng	32.7	0.3%	1.4	6,833	14.8	3,449	9.5	1.7	24.6%	18.6%
VPB	Ngân hàng	38.0	-0.1%	1.2	7,335	7.3	2,781	13.6	2.7	27.5%	21.9%
MBB	Ngân hàng	28.7	-0.9%	1.2	4,706	10.1	2,940	9.7	1.9	23.2%	21.7%
ACB	Ngân hàng	33.5	0.0%	1.0	3,935	5.8	3,599	9.3	2.1	30.0%	25.8%
BMP	Nhựa	62.9	1.1%	0.7	224	0.3	2,574	24.4	2.3	84.0%	9.1%
NTP	Nhựa	56.6	1.1%	0.5	290	0.2	3,574	15.8	2.4	18.7%	15.4%
MSR	Tài nguyên	25.5	2.0%	0.7	1,219	0.7	39	653.8	2.0	10.1%	0.3%
HPG	Thép	56.6	0.5%	1.1	11,007	47.5	7,087	8.0	3.0	24.9%	45.6%
HSG	Thép	46.5	1.4%	1.4	997	16.1	8,806	5.3	2.1	11.5%	49.6%
VNM	Tiêu dùng	89.2	0.9%	0.6	8,105	10.3	4,511	19.8	6.0	54.7%	31.2%
SAB	Tiêu dùng	172.0	0.1%	0.8	4,796	0.8	5,883	29.2	5.2	62.7%	18.7%
MSN	Tiêu dùng	147.8	-0.1%	0.9	7,586	8.0	2,031	72.8	8.1	32.2%	11.4%
SBT	Tiêu dùng	23.3	3.6%	1.2	636	9.1	1,066	21.8	1.8	7.5%	8.3%
ACV	Vận tải	87.0	0.5%	0.8	8,235	0.4	577	150.8	5.0	3.7%	3.4%
VJC	Vận tải	130.0	0.3%	1.1	3,061	4.9	279		4.2	17.0%	0.9%
HVN	Vận tải	24.7	2.1%	1.7	2,377	1.0	(7,153)		N/A	N/A	9.3%
GMD	Vận tải	51.0	0.2%	1.0	668	5.5	1,443	35.3	2.6	40.0%	7.4%
PVT	Vận tải	24.9	0.6%	1.3	350	3.4	2,443	10.2	1.6	14.0%	16.4%
VCS	Vật liệu xây dựng	124.5	2.2%	0.9	866	1.0	10,231	12.2	4.2	3.7%	42.0%
VGC	Vật liệu xây dựng	42.9	7.0%	0.5	836	5.4	2,122	20.2	2.9	4.1%	14.7%
HT1	Vật liệu xây dựng	24.0	1.5%	0.9	398	1.6	1,212	19.8	1.6	3.1%	8.2%
CTD	Xây dựng	72.5	1.3%	1.0	233	1.1	727	99.7	0.6	44.9%	0.7%
CII	Xây dựng	23.6	3.1%	0.6	245	4.0	12	1993.0	1.2	21.2%	0.1%
REE	Điện	71.1	0.4%	-1.4	955	2.0	5,541	12.8	1.8	49.0%	14.7%
PC1	Điện	37.4	3.5%	-0.4	373	2.8	2,804	13.3	1.9	6.0%	16.5%
POW	Điện	13.0	2.8%	0.6	1,324	11.0	1,240	10.5	1.0	3.0%	10.0%
NT2	Điện	23.1	2.7%	0.5	289	1.0	2,063	11.2	1.6	14.5%	14.5%
KBC	Khu công nghiệp	49.0	0.7%	1.2	1,214	23.3	1,706	28.7	1.8	15.2%	7.2%
BCM	Khu công nghiệp	54.0	2%	1.0	2,430	1.4			3.7	1.9%	

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
GAS	122.40	4.53	2.67	1.34MLN
SHB	31.50	3.28	0.51	45.43MLN
VNM	89.20	0.90	0.44	2.65MLN
PLX	53.90	2.28	0.41	2.30MLN
MWG	132.00	1.62	0.40	1.64MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index				
CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
VCB	0.00	-0.88	1.13MLN	1.11MLN
VHM	0.00	-0.80	8.24MLN	607060
BID	0.00	-0.42	1.94MLN	373600
TCB	0.00	-0.28	13.45MLN	192700
MBB	0.00	-0.25	8.07MLN	611640

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
DQC	29.05	7.00	0.02	344400.00
VGC	42.90	6.98	0.33	2.96MLN
BFC	36.05	6.97	0.04	875000
FCM	9.98	6.97	0.01	1.01MLN
ST8	12.30	6.96	0.01	13400

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
DXV	8.24	-7.00	0.00	136000
LGC	50.60	-6.99	-0.19	1000
NBB	44.65	-6.98	-0.09	2.79MLN
PDN	99.70	-6.82	-0.04	200
HAS	12.40	-6.77	0.00	8800

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
IDC	86.70	8.24	2.61	6.15MLN
API	100.30	9.86	0.29	821000.00
APS	44.10	5.25	0.24	3.01MLN
CSC	146.70	8.43	0.23	167600.00
TAR	39.40	9.75	0.21	1.51MLN

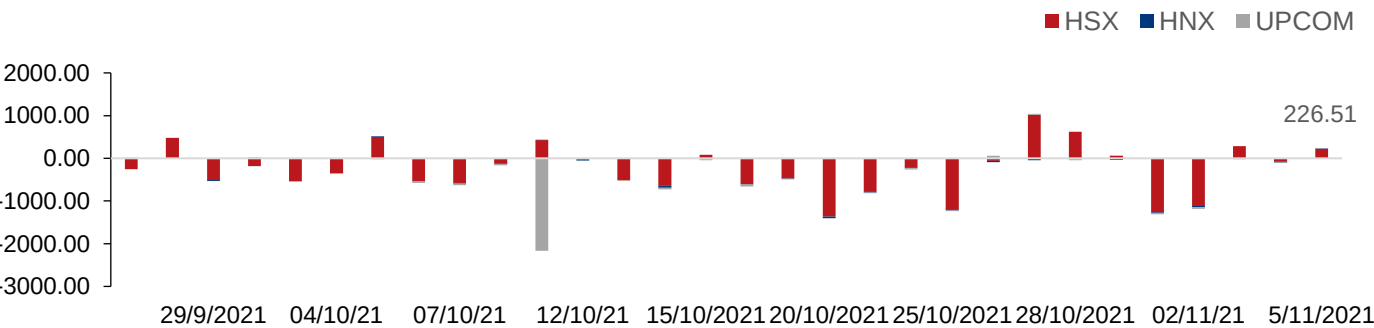
Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
NVB	29.80	-0.67	-0.14	142600
L18	61.60	-4.20	-0.07	225500
VC3	41.50	-2.35	-0.06	385400
SHS	43.20	-0.23	-0.05	8.05MLN
VGP	32.40	-10.00	-0.04	1100

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
PSE	23.10	10.0	0.01	263200
VXB	21.10	9.9	0.01	40200
API	100.30	9.9	0.29	821000
MHL	6.70	9.8	0.00	78100
SDA	40.20	9.8	0.14	380200.00

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VGP	32.40	-10.00	-0.04	1100
SIC	19.00	-9.95	-0.02	19800
BST	16.50	-9.84	0.00	2600
BDB	14.70	-9.82	0.00	100
HEV	15.80	-9.71	0.00	100

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tài báo cáo
1	ACB	Ngân hàng	Mua	25/2/21	31.7	41.5	33.5	3,599	9.3	2.1	Click
2	AGG	Bất động sản	Mua	19/5/21	47.2	62.1					Click
3	ANV	Thủy sản	Mua	27/6/21	32.4	38.7	38.0	1,267	30.0	2.0	Click
4	C4G	Xây dựng	Mua	14/12/20	10.2	12.9	14.4	566	25.4	1.4	Click
5	CEO	Bất động sản	Theo dõi	7/6/21	10.8	12.5	12.5	-511		1.2	Click
6	CSV	Hóa chất	Theo dõi	22/3/21	32.8	40.0	57.8	3,855	15.0	2.4	Click
7	CTG	Ngân hàng	Mua	25/2/21	37.1	49.4	32.7	3,449	9.5	1.7	Click
8	DBC	Bán lẻ	Theo dõi	16/9/21	62.9	71.3	63.8	8,518	7.5	1.5	Click
9	DCM	Phân bón	Mua	4/1/21	17.5	21.1	35.1	1700.7	20.6	2.8	Click
10	DGC	Hóa chất	Mua	27/7/21	72.8	96.5	163.2	7,258	22.5	5.6	Click
11	DGW	Bán lẻ	Mua	25/2/21	92.1	110.3	113.8	4,942	23.0	6.9	Click
12	DPG	Bất động sản	Theo dõi	10/6/21	39.3	N/a	87.1	5,988	14.5	4.4	Click
13	DPM	Hóa chất	Mua	11/3/21	19.1	23.0	50.3	4,018	12.5	2.2	Click
14	DRC	Săm lốp	Mua	18/5/21	26.2	32.8	34.0	2,633	12.9	2.3	Click
15	DXG	Bất động sản	Mua	11/5/21	23.4	30.2	24.2	1,299		1.7	Click
16	FPT	Viễn thông	Mua	18/8/21	93.8	107.0	97.6	4,443	22.0	5.2	Click
17	GAS	Dầu khí	mua	6/9/21	90.4	109.4	122.4	4,283	28.6	4.8	Click
18	GVR	Khu công nghiệp	Mua	9/12/20	20.1	23.6	40.1	1,244	32.2	3.3	Click
19	HPG	VLXD	Mua	25/5/21	65.4	76.5	56.6	7,087	8.0	3.0	Click
20	HSG	VLXD	Mua	14/5/21	37.4	47.8	46.5	8,806	5.3	2.1	Click
21	HUT	Xây dựng	Theo dõi	21/5/21	6.5	7.6	12.9	-1,113		1.2	Click
22	ITD	Công nghệ	Mua	17/9/21	19.9	22.0	22.8	1,251	18.2	1.5	Click
23	KDH	Bất động sản	Theo dõi	31/8/21	39.8	n/a	48.2	1,856	26.0	3.2	Click
24	LHG	Bất động sản	Theo dõi	22/7/21	49.2	55.7	53.4	6,706	8.0	1.9	Click
25	MSH	Dệt may	Mua	13/5/21	50.6	66.4	88.7	8,024	11.1	2.9	Click
26	MWG	Bán lẻ	Mua	28/12/20	118.9	140.4	132.0	6,130	21.5	5.0	Click
27	NKG	Thép	Theo dõi	1/9/21	39.5	46.5	51.5	9,467	5.4	2.1	Click
28	NLG	Bất động sản	Mua	5/8/21	43.8	46.4	58.7	4,788	12.3	2.3	Click
29	NT2	Điện	Theo dõi	9/9/21	21.7	24.7	23.1	2,063	11.2	1.6	Click
30	PC1	Điện	Mua	7/6/21	26.8	32.8	37.4	2,804	13.3	1.9	Click
31	PNJ	Tiêu dùng	Mua	2/3/21	84.7	100.4	108.0	4,214	25.6	4.4	Click
32	POW	Điện	Theo dõi	18/5/21	12.0	13.8	13.0	1,240	10.5	1.0	Click
33	PVD	Dầu khí	Mua	5/3/21	25.3	29.6	29.5	0	327.6	0.9	Click
34	PVS	Dầu khí	Mua	18/11/20	15.6	18.3	28.6	1,186	24.1	1.1	Click
35	SBT	Đường	Mua	26/3/21	22.7	27.6	23.3	1,066	21.8	1.8	Click
36	SGP	Cảng biển	Mua	13/7/21	21.1	25.0	39.8	1,064	37.4	4.1	Click
37	SMC	VLXD	Mua	13/5/21	39.6	48.6	52.5	16114.6	3.3	1.4	Click
38	TCB	Ngân hàng	Theo dõi	25/2/21	39.8	52.0	53.0	4,965	10.7	2.1	Click
39	VCB	Ngân hàng	Theo dõi	25/2/21	100.0	131.8	97.5	5,697	17.1	3.3	Click
40	VGT	Dệt may	Theo dõi	21/5/21	16.8	19.0	27.6	570	48.4	2.2	Click
41	VHC	Thủy sản	Mua	6/9/21	49.6	61.0	64.7	4,475	14.5	2.1	Click
42	VHM	Bất động sản	Mua	30/11/20	82.6	102.4	82.0	8,287	9.9	4.1	Click
43	VNM	Bán lẻ	Mua	19/8/21	90.0	105.6	89.2	4,511	19.8	6.0	Click
44	VPB	Ngân hàng	Mua	29/12/20	33.0	40.0	38.0	2,781	13.6	2.7	Click
45	VRE	Bất động sản	Theo dõi	16/8/21	28.1	34.1	31.2	954	32.7	2.3	Click
46	VSC	Cảng biển	Mua	10/9/21	63.8	77.0	72.5	5,812	12.5	2.0	Click
47	VTP	Viễn thông	Theo dõi	28/4/21	80.5	87.1	80.1	3,256	24.6	6.9	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Vĩ mô Thị trường Quý III 2021	x		Click
2	Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021	x		Click
3	Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam	x		Click
4	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021		x	Click
5	Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
6	Covid làn sóng thứ 4	x		Click
7	Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
8	Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
9	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
10	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
11	Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
12	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click
13	Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click
14	Triển vọng ngành dầu khí 2021		x	Click
15	Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021	x		Click
16	Banking Sector Outlook		x	Click
17	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click
18	Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021	x		Click
19	Vietnam Sector Outlook 2021		x	Click
20	Vietnam Macro Market Outlook 2021	x		Click
21	Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021		x	Click
22	Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công	x		Click
23	Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020	x		Click
24	Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021		x	Click
25	Vietnam Sector Outlook 4Q2020		x	Click
26	Triển vọng ngành Bất động sản 2021		x	Click
27	Luật VAT Sửa đổi cho ngành phân bón		x	Click
28	Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
29	Bầu cử Hoa Kỳ 2020	x		Click
30	Fishery Outlook 2021		x	Click
31	Cơ hội thu hút dòng tiền của Việt Nam sau MSCI Review	x		Click
32	Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020		x	Click
33	Vĩ mô Thị trường quý 3.2020	x		Click
34	Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020	x		Click
35	Chemical sector Outlook 2H.2020		x	Click
36	Banking sector Outlook 2H.2020		x	Click
37	BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)	x		Click
38	BSC_Vietnam Sector Outlook_3Q2020		x	Click
39	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 7.2020	x		Click
40	Vĩ Mô Thị Trường Quý II	x		Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639